MS. CHI ENGLISH

Name: _____ **Date:** 22.09.2021

Class: GOLD A2+ **Tel:** 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2+: UNIT 2 - TRY SOMETHING DIFFERENT

GRAMMAR

A. VOCABULARY:

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1*	**odd** (adj) /ɒd/	kỳ lạ	4	**brake** (v) /breɪk/	phanh xe lại
2*	**roller-skate** (v) /ˈrəʊlə skeɪt/	chơi trượt patin	5	**completely** (adv) /kəmˈpliːtli/	hoàn toàn
3	**nap** (n)	chợp mắt	6	**engine** (n) /ˈendʒɪn/	động cơ

***Note:* * :** *Từ có hai cách đọc; adj = adjective: Tính từ; v = verb: Động từ; adv = adverb: Trạng từ; n = noun: Danh từ.*

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. NEW LESSON:

I. Present Simple and Present Continuous (Thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn):

	Hiện tại đơn (Present Simple)	Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)
Công thức	***- Đối với động từ "to be":*** Wh- + to be + S + Adj/N? S + to be + (not) + Adj/N. **(?) Câu hỏi Yes/No:** Be + S + Adj/N? ➔ Yes, S + be. / No, S + be + not. ***- Đối với động từ thường:*** Wh- + do/does + S + V-inf? (+) S + V(s/es). (-) S + do /does + not + V-inf. **(?) Câu hỏi Yes/No:** Do/Does + S + V-inf? ➔ Yes, S + do/does. / No, S + do/does + not.	Wh- + am/is/are + S + V-ing? S + to be + (not) + V-ing. **(?) Câu hỏi Yes/No:** Be + S + V-ing? ➔ Yes, S + be. / No, S + be + not
Cách dùng	- Diễn tả về một thói quen lặp đi lặp lại hàng ngày. - Dùng để nói về sự thật hiển nhiên hay một chân lý. - Dùng để nói về khả năng của ai đó.	- Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. - Diễn tả hành động xảy ra liên tục làm người khác khó chịu. - Diễn tả kế hoạch trong tương lai, có dự

LIVEWORKSHEETS

	- Dùng để nói về lịch trình định sẵn thường xuyên, quy trình.	định từ trước và được chuẩn bị, lên kế hoạch rõ ràng.
Dấu hiệu nhận biết	+ Các trạng từ chỉ tần suất: always, usually, frequently, sometimes, often, hardly, rarely, seldom, never; Every day/ week/ month,…; In the morning/ afternoon/ evening; All the time, now and then, once in a while.	+ Các từ thường gặp: At this moment, at the moment, at this time, at present, now, right now, for the time being, Listen!, Look! + Các từ **không sử dụng ở dạng tiếp diễn:** *agree, believe, hate, hear, know, like, love, need, see, think, understand, want.* Những động từ này được gọi là các động từ chỉ trạng thái.

***Note**: (+) = Khẳng định; (-) = Phủ định; (?) = Nghi vấn*

Adj = Adjective: Tính từ; N = Noun: Danh từ; V-inf = infinitive: Động từ nguyên mẫu.

II. Subject and Object question: (Từ để hỏi làm chủ ngữ/tân ngữ trong câu)

Loại câu hỏi	Cấu trúc	Ví dụ
Subject questions (từ để hỏi đóng vai trò chủ ngữ)	**Question word + verb + object?** *(Từ để hỏi + động từ + tân ngữ?)*	*- **A: Who** messages Laura?* *B: **Max** messages Laura.* *- **A: What** happened?* *B: **Something amazing** happened.*
Object questions (từ để hỏi đóng vai trò tân ngữ)	**Question word + auxiliary + subject + verb?** *(Từ để hỏi + trợ động từ + chủ ngữ + động từ?)*	*- **A: Who** does Max message?* *B: Max messages **Laura**.* *- **A: What** does she like?* *B: She likes **pizza**.*

C. HOMEWORK:

I. Choose the correct answers (Chọn đáp án đúng):

0. It **(rains / is raining)** **rains** almost every day in Manchester.

1. We **(fly / are flying)** _____ to Spain every summer.

2. My mother **(fries / is frying)** _____ eggs for breakfast every morning.

3. They **(watch / are watching)** _____ the football match right now.

4. **(Do you sing / Are you singing)** _____ at present?

5. The bank **(closes / is closing)** _____ at four o'clock everyday.

6. What **(does he study / is he studying)** _____ at the moment?

LIVEWORKSHEETS

II. Make questions for the following answers (Đặt câu hỏi cho các câu trả lời dưới đây):

0. Who _____**painted The Last Supper**_____?

➜ Leonardo da Vinci painted The Last Supper.

1. When _____?

➜ The Lord of the Ring won Oscars in 2004.

2. How many _____?

➜ The Lord of the Ring won 11 Oscars.

3. How much _____?

➜ A nap *(chợp mắt)* at Metronaps costs $9.50.

4. What time _____?

➜ We will meet at the gas station at 3 o'clock in the afternoon.

5. What kind of _____?

➜ I like all kinds of music.

6. What _____?

➜ The international phone code for South Africa is 27.

III. Fill in the blanks with PRESENT SIMPLE or PRESENT CONTINUOUS (Chia động từ trong ngoặc ở thì HIỆN TẠI ĐƠN hoặc HIỆN TẠI TIẾP DIỄN):

0. I **(be)** ____**am**_____ at school on the weekend.

1. She **(not / study)** _____ on Friday.

2. Keep silent! The baby **(sleep)**_____.

3. I usually **(have)** _____ breakfast at 7.00.

4. Dogs **(like)** _____ meat.

5. It **(rain)** _____now.

6. My best friend **(write)** _____ a letter to me every week.

7. Look! Somebody **(try)** _____ to steal *(trộm cắp)* that man's wallet.

8. I **(listen)** _____ to music at the moment.

IV. Make questions for the underlined words (Đặt câu hỏi cho các câu trả lời được gạch chân):

0. **What did you buy this morning**?

➜ I bought a newspaper this morning.

1. _____?

➜ Something odd *(kỳ lạ)* happened during the storm last night.

LIVEWORKSHEETS

2. _____?

→ One of the students didn't do the final exam.

3. _____?

→ Tom is watching a film now.

4. _____?

→ The loud noise disturbed *(làm phiền)* me when I was working.

5. _____?

→ I dreamt about a strange animal last night.

6. _____?

→ My grandmother rang me at 3 AM last week!

7. _____?

→ My best friend gave me a watch for my birthday.

8. _____?

→ I wrote a romantic letter to Liam.

V. Build up these sentences (Dựa vào từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh):

0. He / like watching TV / but / he / not / watch / at the moment / because / he / sleep.

→ **He likes watching TV but he isn't watching at the moment because he is sleeping.**

1. What / Wendy / do / at the moment / ? // She / brush / her teeth / bathroom.

→ _____?

_____.

2. How often / mother / cook / pizza / ?

→ _____?

3. Why / you / eat / sandwich / now / ? // Because / I / be / hungry.

→ _____?

_____.

4. My parents / not / like / roller-skate *(trượt pa-tin)* / because / it / be / dangerous.

→ _____.

5. Mother / can *(dạng phủ định)* / help me / now / because / she / cook / kitchen.

→ _____.

6. Where / your cousin / live / ? // She / live / Sydney.

→ _____?

_____.

LIVEWORKSHEETS

QUESTIONS 11–15

Complete the five conversations.
For conversations 11–15, mark A, B or C on the answer sheet.

EXAMPLE

A I'm 18.
B I'm Peter.
C I'm fine.

ANSWER C

11 It's time for lunch.

A Oh good!
B One hour.
C Half past twelve.

12 Would you like a drink?

A I don't like coffee.
B I prefer tea.
C Coffee, please.

13 How much was your new shirt?

A It's a red shirt.
B It was very cheap.
C It was in a shop.

14 I'm very sorry.

A I'm afraid so.
B I think so.
C That's all right.

15 Do you speak English?

A No, I'm not.
B Only a little.
C Yes, very much.

LIVEWORKSHEETS

Complete this conversation at a garage.
What does the woman say to the car mechanic?
For questions 16–20, mark the correct letter A–H on the answer sheet.

EXAMPLE		**ANSWER**
Mechanic:	Good morning, Madam. What's the problem?	
Woman:	**0**	**B**

Mechanic:	What do you mean?
Woman:	**16** .....
Mechanic:	I see. We can probably repair that easily. Can you leave the car now?
Woman:	**17** .....
Mechanic:	I'm sorry. We're completely full on Saturday.
Woman:	**18** .....
Mechanic:	Yes, all right. Could you come in the morning?
Woman:	**19** .....
Mechanic:	OK.
Woman:	**20** .....
Mechanic:	I'm not sure, but probably about £30.
Woman:	That's fine. I'll see you on Monday.

A I'd prefer the afternoon.

B I'm not sure. The brakes aren't working very well.

C Oh! One other thing, how much will it cost?

D The engine is hard to start in the morning.

E I work on Mondays.

F I'm afraid I need it today. How about the weekend?

G When I brake, the car goes to the left.

H Oh. Could you do it on Monday?

LIVEWORKSHEETS